



Thông tin tin cậy - dự báo kịp thời

Giới thiệu chỉ tiêu kinh tế - xã hội

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIỚI (GDI)

- TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIỚI GDI
- CHỈ SỐ VAI TRÒ CỦA GIỚI GEM
- THỰC TRẠNG VÀ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG THU NHẬP TẠI VIỆT NAM



Bản tin điện tử

Số **09** - T12/2018

<http://ncif.gov.vn>; thongtindubao.gov.vn

I. Chỉ số phát triển giới GDI

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh sự chênh lệch về mức sống cũng như các thành tựu đạt được giữa nam và nữ của một quốc gia, đây là một trong 5 chỉ tiêu được UNDP sử dụng trong báo cáo phát triển con người hàng năm.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

2.1. Khái niệm

Chỉ số phát triển giới (The Gender-related Development Index-GDI) là chỉ số tổng hợp (bình quân giản đơn) của ba chỉ số phân bổ công bằng theo yếu tố: tuổi thọ, giáo dục và GDP phản ánh về sự bất bình đẳng giữa nam và nữ của một quốc gia hay một vùng, một tỉnh..., trên cơ sở đánh giá sự phát triển chung của con người theo các yếu tố sức khỏe, tri thức và mức sống.

Chỉ số phân bổ công bằng theo độ yếu tố Tuổi thọ: Phản ánh độ dài cuộc sống và sức khỏe, đo bằng tuổi thọ trung bình từ lúc sinh.

Chỉ số phân bổ công bằng theo yếu tố Giáo dục: Phản ánh về tri thức, được đo bằng tỉ lệ người lớn biết chữ và tỉ lệ nhập học các cấp giáo dục.

Chỉ số phân bổ công bằng theo yếu tố GDP: Phản ánh về mức sống, được đo bằng GDP bình quân đầu người tính bằng đô la Mỹ theo sức mua tương đương (PPP-USD)

GDI nhận giá trị trong khoảng 0 đến 1. Khi GDI càng tiến đến giá trị 0 thì mức độ chênh lệch giữa hai giới càng lớn và ngược lại.

2.2 Nội dung và phương pháp tính

Chỉ số phát triển liên quan đến giới (GDI) là thước đo phản ánh sự bất bình đẳng trong phát triển con người giữa nam và nữ, tức là sự bất bình đẳng trong cơ hội lựa chọn cũng như năng lực lựa chọn giữa nam và nữ đối với sự học hành nâng cao kiến thức, trau dồi sức khỏe để có được tuổi thọ cao, tìm kiếm việc làm có thu nhập cao hơn tạo điều kiện cho cuộc sống đảm bảo và khá giả.

GDI đo lường sự bất bình đẳng trong những thành quả đạt được giữa nam và nữ.

Thực chất GDI xuất phát từ HDI được điều chỉnh theo sự bất bình đẳng về giới. Sự khác biệt về giới trong phát triển con người càng lớn thì GDI càng nhỏ so với HDI. Khi tính toán GDI, ngoài việc sử dụng các chỉ tiêu cần thiết giống như HDI, GDI còn sử dụng các chỉ tiêu khác như: Tỷ trọng dân số nam và nữ trong tổng dân số; tỷ trọng dân số hoạt động kinh tế của nam và nữ từ 15 tuổi trở lên; tỷ số tiền công tiền lương ngoài nông nghiệp của nữ so với nam. GDI có một số đặc điểm sau:

- Các chỉ số thành phần và chỉ số PBCB thành phần theo các yếu tố đều nằm trong khoảng từ 0 đến 1;

- Các chỉ số thành phần và chỉ số PBCB thành phần theo các yếu tố đều đóng vai trò như nhau;

- GDI có giá trị từ 0 đến 1 ($0 \leq GDI \leq 1$). GDI bằng 1 thể hiện có sự phân bổ công bằng cao nhất, đảm bảo sự bình đẳng giới lý tưởng; và GDI tối thiểu bằng 0 thể hiện xã hội không có sự bình đẳng giới.

Như vậy, có thể thấy GDI và HDI có quan hệ mật thiết với nhau về mặt yếu tố cấu thành là thu nhập, tuổi thọ và giáo dục (3 yếu tố cấu thành của HDI và của GDI là giống nhau). Điều khác biệt cơ bản là các yếu tố trong HDI được gộp chung cả nam và nữ, còn trong GDI được tách riêng cho nam và nữ; các công thức tính chỉ số thành phần cũng giống nhau, nhưng trong GDI có gắn thêm yếu tố tỷ trọng giữa nam và nữ để thấy sự bất bình đẳng giới trong quá trình phát triển. Do vậy, có thể HDI cao nhưng GDI chưa chắc đã cao nếu như có sự bất bình đẳng nghiêm trọng giữa nam và nữ.

Hạn chế của GDI: Đứng trên góc độ nội hàm, phát triển liên quan đến giới bao trùm lên tất cả các khía cạnh của cuộc sống, như kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, giáo dục, an ninh con người, an sinh xã hội, sức khỏe, môi trường... Tuy nhiên, phương châm HDRO đặt ra là làm thế nào GDI phải là một chỉ số dễ tính toán nhằm khuyến khích tất cả các quốc gia thực hiện được để tiến tới bình đẳng giới. Do vậy HDRO quy định GDI chỉ bao gồm 3 thành phần cũng giống

như HDI: sức khỏe, kinh tế và giáo dục. Việc thu tóm 3 thành phần vừa nêu đủ đáp ứng tiêu chuẩn về tính đơn giản và được hầu hết các quốc gia đồng tình. Nhưng chỉ với 3 thành phần như vậy thì GDI chưa thể phản ánh một cách bao quát hết các khía cạnh trong nội hàm của phát triển liên quan đến giới. Rõ ràng còn một số khía cạnh khác chưa được đề cập trong đó, như văn hóa, an ninh con người, an sinh xã hội và môi trường....

Ngoài ra, trong yếu tố sức khỏe mới chỉ sử dụng một chỉ tiêu là tuổi thọ bình quân (còn gọi là tuổi hy vọng sống tại lúc sinh) mà chưa tính đến sự đóng góp của sức khỏe đó cho xã hội; trong yếu tố giáo dục mới chỉ sử dụng tỷ lệ đi học các cấp giáo dục và tỷ lệ người lớn biết chữ, mà chưa tính đến chất lượng của giáo dục; trong yếu tố kinh tế mới chỉ sử dụng GDP bình quân đầu người mà chưa tính đến thiệt hại môi trường do tăng trưởng kinh tế gây ra.

Kể từ năm 1995 cho đến năm 2010, việc tính toán GDI được tiến hành đều đặn hàng năm và được thể hiện trong các HDR của HDRO.

Có thể khái quát việc tính GDI của Liên hợp quốc như sau:

(1) Tính các chỉ số của riêng nữ (gọi tắt là chỉ số nữ) và của riêng nam (gọi tắt là chỉ số nam) theo công thức chung:

$$I_j^i = \frac{(\text{Giá trị thực})_j^i - (\text{giá trị tối thiểu})_j^i}{(\text{Giá trị tối đa})_j^i - (\text{giá trị tối thiểu})_j^i}$$

(2) Các chỉ số nữ và nam trong mỗi thước đo, tức là trong cả 3 chỉ số thành phần được tổng hợp để chỉ rõ những khác biệt trong thành tựu đạt được của nam và nữ. Chỉ số hệ quả, được gọi là chỉ số PBCB, được tính theo công thức chung:

$$\text{Chỉ số PBCB} = \{[\text{tỷ lệ dân số nữ} * (\text{chỉ số dân số nữ})^{-1}] + [\text{tỷ lệ dân số nam} * (\text{chỉ số dân số nam})^{-1}]\}^{-1}$$

Chỉ số PBCB này cho kết quả giá trị trung bình hài hòa giữa nữ và nam.

(3) GDI được tính bằng công thức bình quân cộng giản đơn từ các chỉ số PBCB như sau:

$$GDI = \frac{\text{Chỉ số PBCB về giáo dục} + \text{Chỉ số PBCB về tuổi thọ} + \text{Chỉ số PBCB về thu nhập}}{3}$$

Chi tiết hóa và cụ thể hóa việc tính GDI theo các công thức trên là như sau:

(*) Tính chỉ số dân số nam và chỉ số dân số nữ

Chỉ số dân số nam và dân số nữ là tỷ trọng dân số nam và dân số nữ trong tổng dân số, nhưng không biểu diễn dưới dạng phần trăm:

$$I_{\text{dân số}}^{\text{Nam}} = \frac{\text{Dân số Nam}}{\text{Tổng dân số}}$$

$$I_{\text{dân số}}^{\text{Nữ}} = \frac{\text{Dân số Nữ}}{\text{Tổng dân số}}$$

Với: $I_{\text{dân số}}^{\text{Nam}}$ là chỉ số (tỷ trọng) dân số nam;

$I_{\text{dân số}}^{\text{Nữ}}$ là chỉ số (tỷ trọng) dân số nữ.

(*) Tính chỉ số PBCB về giáo dục

Để tính Chỉ số PBCB về giáo dục, trước hết, phải tính toán các chỉ số trung gian riêng cho nam giới và cho nữ giới:

Nam giới

$$I_{\text{đi học}}^{\text{Nam}} = \frac{\text{Số nam đi học các cấp giáo dục}}{\text{Tổng dân số nam độ tuổi 6-24}}$$

Với: $I_{\text{đi học}}^{\text{Nam}}$ là tỷ lệ đi học các cấp giáo dục của dân số nam;

$$I_{\text{biết chữ}}^{\text{Nam}} = \frac{\text{Dân số nam 15+ biết chữ}}{\text{Tổng dân số nam 15+}}$$

Với $I_{\text{biết chữ}}^{\text{Nam}}$ là tỷ lệ dân số nam 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết và hiểu được những câu đơn giản trong cuộc sống hàng ngày.

$$I_{\text{giáo dục}}^{\text{Nam}} = (2/3) I_{\text{biết chữ}}^{\text{Nam}} + (1/3) I_{\text{đi học}}^{\text{Nam}}$$

Nữ giới:

$$I_{\text{đi học}}^{\text{Nữ}} = \frac{\text{Số nữ đi học các cấp giáo dục}}{\text{Tổng dân số nữ độ tuổi 6-24}}$$

Với: $I_{\text{đi học}}^{\text{Nữ}}$ là tỷ lệ đi học các cấp giáo dục của dân số nữ;

$$I_{\text{biết chữ}}^{\text{Nữ}} = \frac{\text{Dân số nữ 15+ biết chữ}}{\text{Tổng dân số nữ 15+}}$$

Với $I_{\text{biết chữ}}^{\text{Nữ}}$ là tỷ lệ dân số nữ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết và hiểu được những câu đơn giản trong cuộc sống hàng ngày.

$$I_{\text{giáo dục}}^{\text{Nữ}} = (2/3) I_{\text{biết chữ}}^{\text{Nữ}} + (1/3) I_{\text{đi học}}^{\text{Nữ}}$$

$$\text{Chỉ số PBCB về giáo dục} = [I_{\text{dân số}}^{\text{Nam}} \times (I_{\text{giáo dục}}^{\text{Nam}})^{-1} + I_{\text{dân số}}^{\text{Nữ}} \times (I_{\text{giáo dục}}^{\text{Nữ}})^{-1}]^{-1}$$

(*) Tính chỉ số PBCB về tuổi thọ

Tính riêng chỉ số tuổi thọ của nam giới và của nữ giới:

+ *Chỉ số tuổi thọ của nam giới*

$$I_{\text{tuổi thọ}}^{\text{Nam}} = \frac{X_{\text{tuổi}}^{\text{thực(Nam)}} - X_{\text{tuổi}}^{\text{min(Nam)}}}{X_{\text{tuổi}}^{\text{max(Nam)}} - X_{\text{tuổi}}^{\text{min(Nam)}}}$$

Trong đó:

$X_{\text{tuổi}}^{\text{thực(Nam)}}$: là tuổi thọ trung bình thực tế của nam;

$X_{\text{tuổi}}^{\text{max(Nam)}}$: là tuổi thọ trung bình tối đa của nam (=82,5);

$X_{\text{tuổi}}^{\text{min(Nam)}}$: là tuổi thọ trung bình tối thiểu của nam (22,5);

+ *Chỉ số tuổi thọ của nữ giới*

$$I_{\text{tuổi thọ}}^{\text{Nữ}} = \frac{X_{\text{tuổi}}^{\text{thực(Nữ)}} - X_{\text{tuổi}}^{\text{min(Nữ)}}}{X_{\text{tuổi}}^{\text{max(Nữ)}} - X_{\text{tuổi}}^{\text{min(Nữ)}}}$$

Trong đó:

$X_{tuổi}^{thực(Nữ)}$: là tuổi thọ trung bình thực tế của nữ;

$X_{tuổi}^{max(Nữ)}$: là tuổi thọ trung bình tối đa của nữ (=82,5);

$X_{tuổi}^{min(Nữ)}$: là tuổi thọ trung bình tối thiểu của nữ (22,5);

$$\text{Chỉ số PBCB về tuổi thọ} = [I_{dân số}^{Nam} \times (I_{tuổi thọ}^{Nam})^{-1} + I_{dân số}^{Nữ} \times (I_{tuổi thọ}^{Nữ})^{-1}]^{-1}$$

(*) Tính chỉ số PBCB về thu nhập

Giống như HDI, khái niệm "thu nhập" được đo bằng GDP bình quân đầu người tính bằng đô la Mỹ theo sức mua tương đương (USD-PPP). Để tính GDI, HDRO sử dụng khái niệm "thu nhập kiếm được" thay thế cho GDP bình quân đầu người (vì phương pháp ước lượng chỉ tiêu này xuất phát từ tiền công lao động của nam và nữ trong khu vực phi nông nghiệp để tách GDP riêng cho nam và nữ), song thực chất trị số của thu nhập kiếm được cũng chính là GDP bình quân đầu người (vì được lấy GDP chia cho dân số).

Để tính chỉ số PBCB về thu nhập, cũng phải tính riêng chỉ số thu nhập của nam giới và nữ giới:

+ Nam giới

$$I_{thu nhập}^{Nam} = \frac{\text{Log}(Y_{kiếm được}^{Nam}) - \text{Log}(Y_{kiếm được}^{min})}{\text{Log}(Y_{kiếm được}^{max}) - \text{Log}(Y_{kiếm được}^{min})}$$

+ Nữ giới

$$I_{thu nhập}^{Nữ} = \frac{\text{Log}(Y_{kiếm được}^{Nữ}) - \text{Log}(Y_{kiếm được}^{min})}{\text{Log}(Y_{kiếm được}^{max}) - \text{Log}(Y_{kiếm được}^{min})}$$

Với

$I_{thu nhập}^{Nam}$: Chỉ số thu nhập của nam;

$I_{thu nhập}^{Nữ}$: Chỉ số thu nhập của nữ;

$Y_{kiếm được}^{max}$: Mức tối đa của thu nhập kiếm được bình quân đầu người;

$Y_{\text{kiếm được}}^{\text{min}}$: Mức tối thiểu của thu nhập kiếm được bình quân đầu người;

$Y_{\text{kiếm được}}^{\text{Nam}}$: Mức độ thực tế thu nhập kiếm được bình quân của nam;

$Y_{\text{kiếm được}}^{\text{Nữ}}$: Mức độ thực tế thu nhập kiếm được bình quân của nữ;

Log: Phép toán lô-ga-rít cơ số 10.

Vấn đề là ở chỗ: làm thế nào để thống kê được thu nhập kiếm được bình quân đầu người của nam và thu nhập kiếm được bình quân đầu người của nữ?

Mặc dù dữ liệu phân tách theo nam và nữ về thu nhập rất quan trọng, song hiện nay tại các nước trên thế giới, kể cả ở Việt Nam, không có sẵn số liệu này, nên phải ước tính thô về thu nhập kiếm được của phụ nữ và nam giới.

Thu nhập có thể xem xét theo 2 cách: coi đó là nguồn cho tiêu dùng và cũng có thể coi đó là tiền kiếm được của một cá nhân. Từ góc độ tiêu dùng, rất khó tách riêng được cho nam và nữ vì trong hộ gia đình có rất nhiều thứ phải sử dụng chung. Trái lại, tiền kiếm được thì lại có thể tách được vì các thành viên khác nhau trong gia đình thường có được các khoản thu nhập kiếm được riêng rẽ, trừ trường hợp các hộ gia đình tự sản tự tiêu và thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, không tách riêng được các thành viên nam và các thành viên nữ đóng góp bao nhiêu vào quá trình sản xuất và thu hoạch sản phẩm. Ở nước ta tình trạng này là khá phổ biến (gần 70% dân số làm nông nghiệp). Chỉ tách được đối với những người làm công ăn lương, chưa kể ngay cả những người làm công ăn lương thì tiền lương đó cũng chưa phải là toàn bộ thu nhập vì có thể họ còn tham gia làm thêm trong sản xuất cùng hộ gia đình. Các tính toán đều phải dựa trên giả định rằng tỷ lệ giữa tiền công của phụ nữ so với của nam giới trong khu vực phi nông nghiệp cũng đúng như là toàn bộ nền kinh tế: tức là đại diện cho tỷ trọng giữa GDP của nữ và GDP của nam giới.

Đối với các quốc gia không có sẵn số liệu về tỷ trọng tiền công của nam và nữ, thì tính tiền công của nữ bằng 75% tiền công của nam. Biết rằng những giả định như vậy là thô, song hiện nay vẫn chưa có cách nào giải quyết triệt để

vấn đề tách riêng GDP của nam giới và nữ giới, do đó vẫn phải dựa vào tiền công của những người không làm nông nghiệp.

Thu nhập kiếm được của nữ giới và nam giới tính theo USD-PPP được ước tính qua các dữ liệu sau:

- + Tỷ lệ giữa tiền công phi nông nghiệp của nữ giới so với của nam giới;
- + Tỷ trọng dân số nam giới hoạt động kinh tế và dân số nữ giới hoạt động kinh tế;
- + Tổng số nam giới và tổng số nữ giới trong dân số;
- + Tổng GDP theo USD-PPP;
- + Thu nhập kiếm được bình quân đầu người theo USD-PPP.

Cách tính như sau:

(1) *Tính tổng GDP theo USD-PPP*

$$GDP (USD-PPP) = GDP/\text{đầu người (USD-PPP)} \times \text{Tổng dân số}$$

(2) *Tính tỷ trọng của nữ giới trong tổng tiền công*

$$I_{\text{tiền công}} = W_f/W_m$$

Với

$I_{\text{tiền công}}$: là tỷ lệ tiền công phi nông nghiệp giữa nữ giới và nam giới

W_f : là tiền công của nữ giới

W_m : là tiền công của nam giới

+ Tính tỷ lệ phần trăm nữ giới đang hoạt động kinh tế trong tổng số dân đang hoạt động kinh tế

$$I_{\text{lao động}}^{\text{Nữ}} = \frac{\text{Số nam giới đang hoạt động kinh tế} \times 100}{\text{Tổng số dân đang hoạt động kinh tế}}$$

+ Tính tỷ lệ phần trăm nam giới đang hoạt động kinh tế trong tổng số dân đang hoạt động kinh tế

$$I_{\text{lao động}}^{\text{Nam}} = \frac{\text{Số nam giới đang hoạt động kinh tế} \times 100}{\text{Tổng số dân đang hoạt động kinh tế}}$$

+ Tỷ trọng của nữ giới trong tổng tiền công được tính như sau:

$$T^{\text{Nữ}} = \frac{I_{\text{tiền công}} \times I_{\text{lao động}}^{\text{Nữ}}}{(I_{\text{tiền công}} \times I_{\text{lao động}}^{\text{Nữ}}) + I_{\text{lao động}}^{\text{Nam}}}$$

Trong đó: $T^{\text{Nữ}}$ là tỷ trọng của nữ giới trong tổng tiền công.

(3) *Tính thu nhập kiếm được của nữ giới và nam giới*

Với giả thiết như đã đề cập, rằng coi tỷ trọng của nữ giới trong tổng tiền công bằng tỷ trọng của nữ giới trong GDP, ta sẽ tính được thu nhập kiếm được ước tính của nữ giới và nam giới theo USD-PPP:

+ Nữ giới

$$Y_{\text{kiếm được}}^{\text{Nữ}} = \frac{T^{\text{Nữ}} \times \text{GDP}}{\text{Dân số Nữ}}$$

+ Nam giới

$$Y_{\text{kiếm được}}^{\text{Nam}} = \frac{\text{GDP} - (T^{\text{Nữ}} \times \text{GDP})}{\text{Dân số Nam}}$$

HDRO quy định các giá trị biên như sau:

Chỉ tiêu thành phần	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ chung của dân số	Năm	85	25
Tuổi thọ của nữ	Năm	87,5	27,5
Tuổi thọ của nam	Năm	82,5	22,5
Tỷ lệ người lớn biết chữ của cả nam và nữ	%	100	0
Tỷ lệ đi học các cấp giáo dục của cả nam và nữ	%	100	0

Thu nhập kiếm được bình quân đầu người của cả nam và nữ	USD-PPP	40000	100
---	---------	-------	-----

$$\text{Chỉ số PBCB về thu nhập} = [I_{\text{dân số}}^{\text{Nam}} \times (I_{\text{GDP}}^{\text{Nam}})^{-1} + I_{\text{dân số}}^{\text{Nữ}} \times (I_{\text{GDP}}^{\text{Nữ}})^{-1}]^{-1}$$

Như đã đề cập, GDI là chỉ số phát triển liên quan tới giới, phản ánh sự bất bình đẳng giới trong quá trình phát triển con người được đề xuất tính từ năm 1995. Tuy nhiên, từ năm 2010, trong HDR năm 2010 và HDR năm 2011, HDRO đã đề cập tới việc thay đổi cơ sở cũng như công thức tính HDI (Mục 2 Phần II của Chương này) và không đề cập tới việc tính chỉ số GDI, mà bắt đầu tính toán chỉ số bất bình đẳng giới (GII) với phương pháp luận, công thức tính và nguồn thông tin khác hẳn với GDI. Phương pháp tính, công thức và quy trình tính GII cũng như việc áp dụng GII vào hoàn cảnh thực tế của Việt Nam cần phải có một công trình khác nghiên cứu sâu hơn, nên chưa được đề cập trong tài liệu này.

II. Chỉ số vai trò của giới GEM

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số vai trò phụ nữ đánh giá mức độ trao quyền cho phụ nữ trong đời sống chính trị, kinh tế và xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chỉ số vai trò phụ nữ phản ánh sự bất bình đẳng về cơ hội (hơn là năng lực) của phụ nữ trong ba lĩnh vực chủ yếu sau:

(1) Sự tham gia và quyền được quyết định về chính trị, đo bằng tỷ lệ (%) nam đại biểu quốc hội và nữ đại biểu quốc hội.

(2) Sự tham gia và quyền được quyết định về quyền được quyết định về kinh tế, đo bằng 2 chỉ tiêu: Tỷ lệ phần trăm nam và nữ giữ các chức vụ: Lãnh đạo Quốc hội và Văn phòng Chủ tịch nước, lãnh đạo Chính phủ, Lãnh đạo Tòa án nhân dân và Tỷ lệ phần trăm nam và nữ là cán bộ chuyên môn kỹ thuật.

(3) Quyền đối với nguồn lực kinh tế đo bằng thu nhập của phụ nữ và nam giới (tính theo sức mua tương đương)

Chỉ số bình đẳng về giới được tính theo công thức sau:

$$GEM = \frac{1}{3} (EDEP_1 + EDEP_2 + EDEP_3)$$

Trong đó:

$EDEP_1$ – chỉ số phân bố công bằng thành phần theo đại biểu trong quốc hội;

$EDEP_2$ – chỉ số phân bố công bằng thành phần theo vị trí lãnh đạo, quản lý, kỹ thuật, chuyên gia và kinh tế;

$EDEP_3$ – chỉ số phân bố công bằng thành phần theo thu nhập.

• Chỉ số phân bố công bằng thành phần theo đại biểu trong quốc hội ($EDEP_1$) được tính như sau:

$$EDEP_1 = \frac{\left\{ \left[k^f (I^f)^{-1} \right] + \left[k^m (I^m)^{-1} \right] \right\}^{-1}}{50} \quad (*)$$

Với: k^f và k^m - tỷ lệ dân số nữ và nam (f – ký hiệu cho nữ và m ký hiệu cho nam và đều tính bằng số lần)

I^f và I^m - tỷ lệ nữ và tỷ lệ nam trong đại biểu trong quốc hội (khác với k^f và k^m , trong công thức $(*)$ I^f và I^m được tính bằng %)

• Chỉ số phân bố công bằng thành phần theo vị trí lãnh đạo, quản lý, kỹ thuật, chuyên gia và kinh tế ($EDEP_2$) được tính bằng cách bình quân số học giản đơn giữa 2 chỉ số EDEP tính riêng cho tỷ lệ nữ, nam theo lãnh đạo và quản lý và tỷ lệ nữ, nam theo vị trí kỹ thuật và chuyên gia. Từng chỉ số EDEP riêng biệt này được tính như công thức tính $EDEP_1$ nêu trên $(*)$.

• Chỉ số phân bố công bằng thành phần theo thu nhập ($EDEP_3$) được tính theo công thức:

$$EDEP_3 = \left\{ \left[k^f (H^f)^{-1} \right] + \left[k^m (H^m)^{-1} \right] \right\}^{-1} ; (**)$$

Với H^f , H^m là các chỉ số thu nhập của nữ và nam, trong công thức $(**)$ H^f và H^m được tính bằng số lần như k^f và k^m

Như vậy, việc tính toán chỉ số bình đẳng theo giới được thực hiện theo 3 bước:

Bước 1: xác định các tỷ lệ về giới theo đại biểu trong quốc hội, theo vị trí lãnh đạo, quản lý và theo vị trí kỹ thuật và chuyên gia của nữ (I^f) và nam (I^m) và các chỉ số thu nhập của nữ (H^f), và nam (H^m),... để tính các chỉ số công bằng thành phần;

Bước 2: tính các chỉ số phân bổ công bằng thành phần $EDEP_1$, $EDEP_2$ và $EDEP_3$;

Bước 3: tính chỉ số GEM bằng cách bình quân số học giản đơn giữa 3 chỉ số phân bổ công bằng thành phần về đại diện trong quốc hội ($EDEP_1$), theo lãnh đạo, quản lý, kỹ thuật và chuyên gia ($EDEP_2$) và theo thu nhập ($EDEP_3$).

III. Thực trạng và yếu tố ảnh hưởng đến bất bình đẳng giới trong thu nhập tại Việt Nam.

1. Tổng quan về thực trạng bất bình đẳng giới trong thu nhập ở Việt Nam

Việt Nam là một nước nghèo đã trải qua những thay đổi mạnh mẽ trong thời kỳ quá độ từ một nền kinh tế tập trung sang nền kinh tế theo định hướng thị trường. Từ những cuộc cải cách quan trọng thông qua công cuộc Đổi mới từ năm 1986, đất nước đã đạt được những tiến bộ đáng kể thông qua việc thực hiện một loạt các biện pháp phát triển kinh tế xã hội. Quá trình cải cách cũng đã cải thiện hơn nữa những chỉ báo xã hội. Trong năm 2001, Việt Nam đứng thứ 109 trên tổng số 173 nước về Chỉ số Phát triển con người (HDI) - là vị trí cao hơn mong đợi từ một nước có mức GDP trên đầu người dưới 400 đô la Mỹ. Chỉ số Phát triển Giới của Việt Nam (GDI) xếp thứ 116 trên tổng số 188 nước (UNDP 2015)

Chỉ số HDI Việt Nam từ 2010 đến 2015

Năm	Chỉ số HDI	Xếp hạng
-----	------------	----------

2010	0,572	113/169
2011	0,593	128/187
2012 (không có BC)	-	-
2013	0,617	127/186
2014	0,638	121/187
2015	0,666	116/188

Nguồn: UNDP, 2015

Tuy có tỷ lệ lao động nữ và nam tham gia lao động tương đương nhau, nhưng phụ nữ và nam giới vẫn tập trung vào những ngành nghề khác biệt nhau. Sự đa dạng của các ngành nghề ở đô thị đã đặc biệt hỗ trợ cho sự phân công lao động theo giới. ở khu vực nông thôn, có tới 80% công việc thuộc về lĩnh vực nông nghiệp, do đó sự lựa chọn nghề nghiệp là hạn chế, và sự phân biệt giới trong nghề nghiệp không nhiều. ở khu vực đô thị, phụ nữ tập trung rất nhiều vào buôn bán, công nghiệp nhẹ (đặc biệt là dệt may), công sở nhà nước và dịch vụ xã hội, còn nam giới lại chiếm ưu thế trong các ngành nghề có kỹ năng như khai thác mỏ, cơ khí và chế tạo. Những lĩnh vực có ít đại diện của phụ nữ là quản lý hành chính và các lĩnh vực khoa học. Thậm chí cả ở những nghề nơi mà phụ nữ chiếm số đông, như công nghiệp dệt may hay giảng dạy tiểu học, nam giới vẫn chiếm một tỷ lệ lớn trong các vị trí lãnh đạo cao hơn.

Những số liệu gần đây cho thấy, sự khác nhau về thu nhập vẫn còn tồn tại, phụ nữ có thu nhập ít hơn nam giới trong mọi ngành nghề. Theo số liệu của điều tra VHLSS năm 2002 cho thấy, thu nhập bình quân hàng tháng của phụ nữ chiếm 85% thu nhập của nam, tỷ lệ này ở khu vực nông nghiệp chỉ là 66% và ở khu vực công nghiệp là 78%. Trong khi sự bất bình đẳng về thu nhập trong lao động có thể phản ánh sự kết hợp của các yếu tố trong đó có sự khác nhau về trình độ văn hóa, chuyên môn, kinh nghiệm công tác và

những nguyên nhân khác cộng với sự phân biệt đối xử, cần phải giải quyết từng phương diện thể hiện sự bất bình đẳng giới này.

2. Các yếu tố ảnh hưởng đến bất bình đẳng giới trong thu nhập

2.1.1. Đặc tính người lao động

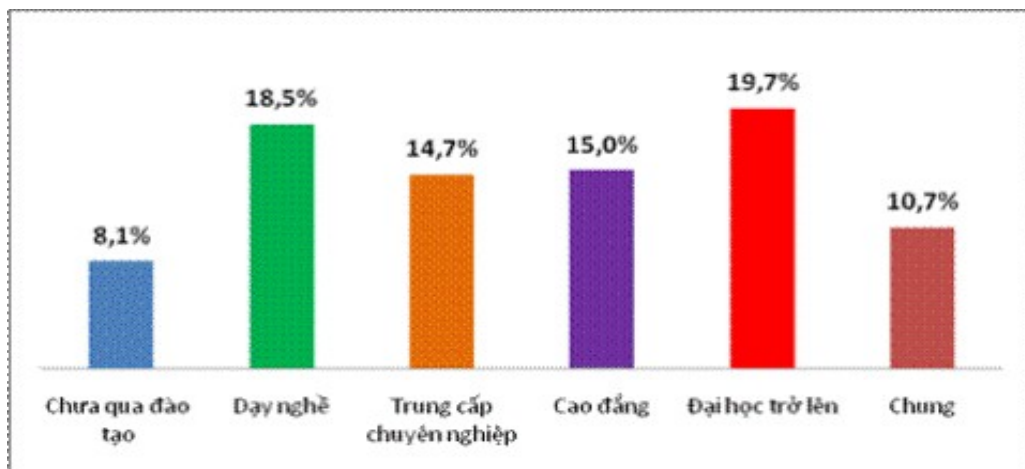
Nhóm yếu tố đặc tính người lao động bao gồm các yếu tố sau: tuổi, tình trạng hôn nhân, tình trạng sức khỏe.

Lao động nữ chiếm trên 70% lực lượng lao động của các ngành xuất khẩu chính như dệt may, da giày, điện tử và 64% lao động trong các khu công nghiệp. Tuy nhiên, họ chỉ được hưởng một phần rất nhỏ bé trong toàn bộ giá trị của chuỗi cung ứng toàn cầu.

Trong ngành may, chi phí lao động chỉ chiếm 2% giá bán buôn của một sản phẩm còn các nhãn hàng đang hưởng 16% lợi nhuận. Trong khi đó, các nhãn hàng vẫn thường xuyên gây áp lực giảm chi phí lao động hơn nữa. Hệ quả là người lao động trong các chuỗi cung ứng toàn cầu tại Việt Nam đang phải làm việc với cường độ cao hơn, thời gian làm việc dài hơn với mức lương thực tế thấp hơn.

Có khoảng 7,8 triệu lao động nữ đang làm việc trong khu vực phi chính thức với điều kiện lao động không đảm bảo. Tỷ lệ lao động nữ trong khu vực phi chính thức phải làm công việc dễ bị tổn thương lên tới 59,6%, cao hơn nhiều so với mức 31,8% của lao động nam trong khu vực này.

Chênh lệch thu nhập của lao động nữ so với lao động nam theo nhóm trình độ.



Nguồn: Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2016. Tổng cục Thống kê

Lao động nữ đang ở vị thế thấp hơn nam trong cơ cấu việc làm. Phụ nữ chỉ chiếm 26,1% các vị trí lãnh đạo nhưng lại đóng góp tới 52,1% nhóm lao động giản đơn và 66,6% lao động gia đình. Điều đó cho thấy vẫn còn rất nhiều rào cản đối với phụ nữ trong việc tiếp cận các cơ hội phát triển nghề nghiệp so với nam giới.

2.1.2. Giáo dục- Đào tạo

Vẫn còn những thách thức lớn trong công tác giáo dục và phát triển nguồn nhân lực. Có thể thấy có sự khác biệt khá rõ về tỷ lệ biết đọc biết viết giữa các tỉnh. Tỉnh có tỷ lệ biết đọc biết viết cao nhất là Hà Nội (97,6%), tiếp theo là thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Ninh Bình và Đà Nẵng. Tỉnh có tỷ lệ biết đọc biết viết thấp nhất là Lai Châu (57,4%), tiếp theo là Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, và Lào Cai.

Tại những vùng này, sự chênh lệch về giới trong tỷ lệ học sinh đến trường cao hơn, đặc biệt đối với các dân tộc thiểu số. Mặc dù đã có nhiều cố gắng lớn về đào tạo cho dân số nông thôn, trình độ chuyên môn và trình độ kỹ thuật của họ vẫn còn ở mức thấp. Phụ nữ chiếm số đông đảo và đóng một vai trò quan trọng trong nông nghiệp, tuy vậy sự tiếp cận của họ tới khuyến nông vẫn còn thấp và không đầy đủ.

Tỷ lệ đi học chung của nữ và nam trong cả nước ở cấp trung học cơ sở cũng đạt mức cao và có xu hướng tăng trong những năm gần đây. Số liệu cho thấy mặc dù đạt nhịp độ tăng ổn định, song giữa tỷ lệ đi học chung của nữ và nam bậc trung học cơ sở vẫn còn một khoảng cách chưa được thu hẹp.

2.1.3. Lao động và việc làm

Nhóm này bao gồm các yếu tố: ngành nghề lao động, trình độ chuyên môn, tổ chức làm việc, kinh nghiệm làm việc.

Về ngành nghề lao động, thống kê cho thấy lao động nữ có xu hướng tập trung cao hơn so với nam ở các ngành nông nghiệp và thương nghiệp trong khi lao động nam tại tập trung cao hơn ở ngành thủy sản và xây dựng.

Trình độ chuyên môn được phân chia thành lao động kỹ thuật bậc cao, lao động kỹ thuật bậc thấp, lao động giản đơn và quân nhân. Phụ nữ ít có cơ hội tiếp cận với công nghệ, tin dụng và giáo dục đào tạo (như đã trình bày ở phần trên),

thường gặp nhiều khó khăn do gánh nặng công việc gia đình, điều kiện để nâng cao chuyên môn ít hơn nam giới. Phụ nữ chiếm gần 50% trong tổng số lao động nông nghiệp và chiếm tỷ lệ cao trong số lao động tăng thêm hàng năm trong ngành này nhưng lại chỉ chiếm 25% thành viên các khoá khuyến nông về chăn nuôi và 10% các khoá khuyến nông về trồng trọt. Có số liệu cho thấy lao động nữ qua đào tạo chỉ bằng 30% so với lao động nam. Bồi dưỡng chức nghiệp công chức đối với nữ cũng chỉ chiếm tỷ lệ 30%. Do đó trong đa số trường hợp lao động nữ không có trình độ chuyên môn cao bằng nam giới nên dễ dẫn đến chênh lệch trong thu nhập so với nam giới.

2.1.4. Vùng địa lý

Vùng địa lý bao gồm vùng phân theo khu vực địa lý và yếu tố thành thị/nông thôn.

Môi trường chính sách liên quan đến thu nhập và vấn đề giới

Bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động có nghĩa là bình đẳng về quyền, trách nhiệm, cơ hội, đối xử và đánh giá đối với mỗi người không phân biệt giới tính của họ về pháp lý. Việt Nam đã quy định sự bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới từ nhiều năm nay. Điều 24 của Hiến pháp Việt Nam quy định: "Phụ nữ có quyền bình đẳng với nam giới trong mọi lĩnh vực hoạt động- Chính trị, kinh tế, văn hóa, tại gia đình và trong xã hội".

Các biện pháp khuyến khích cho doanh nghiệp sử dụng đông lao động nữ như tín dụng ưu đãi, giảm thuế và cải thiện điều kiện việc làm cho lao động nữ. Đào tạo và chuyển lao động nữ đang làm các công việc độc hại nguy hiểm có hại cho việc sinh con và chăm sóc con cái của phụ nữ sang các công việc khác phù hợp hơn, cải thiện điều kiện lao động và giảm thời giờ làm việc.

Tuy nhiên, còn có những yếu tố hạn chế phụ nữ tham gia vào lĩnh vực việc làm chính thức và hưởng lợi một cách bình đẳng từ việc làm. So với mức độ phát triển của đất nước thì Việt Nam có nhiều chính sách lao động "bảo vệ" cho lao động nữ như chính sách phúc lợi hưu trí, sinh đẻ, hạn chế hoặc cấm phụ nữ làm các công việc nặng nhọc, nguy hiểm... Ví dụ, trong khi các chính sách lao động nhằm bảo vệ phụ nữ có thai là hoàn toàn cần thiết và vì lợi ích của phụ nữ cũng như xã hội, thì các chính sách bảo vệ toàn diện không nên tạo ra chi phí quá cao để còn khuyến khích giới chủ thuê, tuyển, đào tạo hoặc đề bạt phụ nữ. Ví dụ, Bộ luật Lao động không cho phép tuyển phụ nữ làm việc trong các lĩnh

vực được coi là độc hại cho sức khỏe phụ nữ. Tuy nhiên luật pháp không nên hạn chế lựa chọn về ngành nghề của phụ nữ.

2.1.5. Nhóm các yếu tố khác

Một số yếu tố khác như tình trạng sức khỏe, chỉ tiêu bình quân đầu người cũng có quan hệ nhất định với thu nhập.

Tình trạng sức khỏe có quan hệ với thời gian lao động, khối lượng và chất lượng công việc thực hiện nên nó có quan hệ tỷ lệ thuận đối với thu nhập của người lao động.

Nhu cầu chi tiêu cũng là yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập do người lao động phải tìm những công việc lương cao hơn để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của bản thân và gia đình trong khi những người có nhu cầu chi tiêu ít hơn thường dễ vừa lòng với công việc có mức thu nhập vừa phải.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng Cục Thống kê (2011), “Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, National Statstic Undicator System”, Danh mục và nội dung chỉ tiêu.
2. thoibaotaichinhvietnam.com
3. Tổng quan Báo cáo Phát triển con người năm 2015, Việc làm vì phát triển con người
4. Phương pháp và quy trình tính Chỉ số phát triển con người cấp quốc gia cấp tỉnh, thành phố của Việt Nam, Nhà xuất bản Thống kê, Tổng Cục Thống kê.